

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 25-11-2022

V/v tranh chấp HNGĐ về ly hôn; chia
tài sản chung, nợ chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thanh M Châu;

Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Nguyệt Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 39/2022/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 34/2022/HNGĐ-ST ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là ông Phạm Lê D, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn An Tr, xã Duy Tr, huyện Duy X, tỉnh Quảng Nam; tạm trú: khu phố 4, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Ngô Thị Lệ X, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số 493 B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà X là ông Dương Lê T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Ấp S, xã Th, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Ấp L1, xã L2, huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp 5, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp L3, xã L3, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5. Anh Trần Hoài Th1, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956; nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.7. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B, tỉnh Tây Ninh, người đại diện là ông Nguyễn Duy Tr - Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Số 01, Đ, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Đ và bà Võ Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2021 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ đã khai:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị L trên cơ sở tìm hiểu nhau một thời gian thì tiến đến hôn nhân tự nguyện vào năm 1989, có đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 11 ngày 08/8/2002. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã về vấn đề tiền bạc, bà L sống không thật tình, cho vay tiền nhiều người nhưng không báo cho ông biết, bà L còn thường xuyên hành hung, đánh đập, chửi bới ông, vợ chồng thiếu sự tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau, ly thân từ ngày 15/3/2021 đến nay nhưng không hàn gắn được. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hoà giải hàn gắn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Võ Thị L. Tuy nhiên, ông xét thấy rằng cần thời gian cho bà L sửa đổi nên ngày 23/6/2022, ông có đơn rút yêu cầu ly hôn với bà L, chỉ yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung giữa vợ chồng để ông có nơi ở và trả nợ riêng của ông.

Về con chung: Ông và bà L có 01 con chung tên Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 11/01/2002 đã thành niên, ông không yêu cầu ly hôn nên con chung ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông có tài sản chung gồm 04 phần đất và nhà cấp 4 tại xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tài sản chung thì ông yêu cầu chia đôi, mỗi người hưởng 1/2. Trong đó, phần chia cho bà L có căn nhà đang ở để bà L có nơi ở nuôi con.

- Về nợ chung: Ông và bà L có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B số tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ngoài ra không còn nợ chung ai khác. Đối với nợ Ngân hàng thì ông Đ yêu cầu chia hai, mỗi người trả 1/2.

- Về nợ riêng: Ông có vay của bà Ngô Thị Lệ X số tiền 900.000.000 đồng để sử dụng riêng nên đây là nợ riêng của ông, nên một mình ông có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà X.

Đại diện theo ủy quyền của ông Đ về yêu cầu chia tài sản chung là ông Phạm Lê D trình bày: Tài sản chung của vợ chồng ông Đ và bà L gồm 04 phần đất, cụ thể:

1. Phần đất thứ nhất: Diện tích 4.936,6 m² thuộc các thửa 780/300.3 m², 790/1614 m², 792/3022.3 m² tờ bản đồ số 16 tọa lạc Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Theo Giấy CNQSD số CS 04121 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/8/2018 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Võ Thị L đứng tên. Qua đo đạc thực tế diện tích là 4.858.8m², trên đất có một căn nhà cấp 4 và cây trồng.

2. Phần đất thứ 2: Diện tích 10.301m² thuộc thửa 434/2993.3m², 445/1587.7m², 463/1313.5m², 478/1.449.9m², 479/1413,2m², 488/622.8m², 489/920.6m² tờ bản đồ 16 tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Theo Giấy CNQSD CS04166 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28/8/2018 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Võ Thị L đứng tên. Qua đo đạc thực tế diện tích 10.153.3m², trên đất có một căn nhà cấp 4 và cây trồng.

3. Phần đất thứ thứ 3: Diện tích đất 10.982,7m² thuộc thửa 103 tờ bản đồ 27 tại ấp Long Thịnh, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, đính chính ngày 21/9/2020 địa chỉ thửa đất thuộc Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy CNQSD CS 04910 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 20/8/2019 cho ông Đ, bà L đứng tên. Qua đo đạc thực tế diện tích là 10.982,7m² thuộc thửa 103 tờ bản đồ 27 thuộc Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có cây trồng.

4. Phần đất thứ 4: Diện tích 1.388,9m² thuộc thửa số 1065, tờ bản đồ số 17, Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận QSD đất số CS 02765 do Sở tài nguyên và Môi trường cấp ngày 16/10/2015 cho ông Đ, bà L đứng tên. Qua đo đạc thực tế diện tích là 1.348.8m².

Theo kết quả định giá tài sản chung:

Phần 1: Tổng giá trị đất và tài sản trên đất 7.501.177.590.000 đồng

Phần 2: Tổng giá trị đất và tài sản trên đất 557.285.360 đồng

Phần 3: Tổng giá trị đất và tài sản trên đất 2.505.600.000 đồng

Phần 4: Tổng giá trị đất 1.348.800.000 đồng

Tổng giá trị tài sản chung 11.912.862.950 đồng. Ông Đ yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$, về cách chia tài sản khác như cây trồng và công trình phụ như chuồng gà, cây trồng, nhà tạm ông không yêu cầu tính vào trị giá tài sản chung để chia mà trong đó nếu số tài sản nằm trên đất ai được chia thì người đó được hưởng,

Bị đơn – Bà Võ Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng bà trên cơ sở tìm hiểu rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh vào năm 2002. Vợ chồng bà sống với nhau trước giờ hạnh phúc, thời gian đầu hai vợ chồng mới cưới nhau còn nghèo khổ nhưng hai vợ chồng cố gắng làm ăn, có tiền mua ruộng đất. Đến năm 2013, ông Đ đi làm rồi có quan hệ tình cảm với người phụ nữ bán quán cà phê ở xã Gi thì bị bà và gia đình bên chồng có bắt gặp, trong lúc cãi vã nhau, ông Đ ôm bà lại không cho bà đánh người phụ nữ đó, nên hai bên giằng co thì bà mới lỡ tay làm trúng đầu ông Đ chảy máu, nhưng không nghiêm trọng. Sau đó ông Đ về bên nhà em ruột là Nguyễn Thị X sống gần 01 năm, bà cho ông Đ thêm cơ hội rồi ông Đ quay về nhà sống lại, vợ chồng sống với nhau bình thường. Đến ngày 15/1/2021 ông Đ kêu bà đưa 10.000.000 đồng để đi đóng tiền án phí cho vụ kiện bên gia đình chồng, bà nói không có tiền nên ông Đ bỏ nhà đi, sau đó ông Đ có nhờ người chị tên Em vay cho ông Đ 200.000.000 đồng rồi bỏ đi luôn. Bà và em chồng là tên Lan có đi tìm thì gặp ông Đ tại Văn phòng Luật sư Đ2, bà năn nỉ nên ông Đ quay về nhà sống được 04 ngày rồi lại bỏ đi tiếp, sau đó bà gặp ông Đ ở trên thành phố T nên tiếp tục năn nỉ ông Đ về ở được vài ngày rồi bỏ đi tiếp, hiện bà không biết ông Đ sinh sống ở đâu. Trong suốt quá trình chung sống bà lo đi làm kiếm tiền, ông Đ tính tình hiền lành nên vợ chồng không có chuyện cãi vã hay mâu thuẫn gì lớn. Thời gian gần đây ông Đ lại có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, ngày 29/6/2021 bị bà bắt gặp và có giằng co qua lại nên bị xử về hành vi làm nhục người khác.

Bà xét thấy rằng, vợ chồng đã lớn tuổi, có mâu thuẫn nhưng không lớn, việc ông Đ có quan hệ tình cảm bên ngoài là do nhất thời, bà bỏ qua tất cả để xây dựng gia đình hạnh phúc. Việc ông Đ xin ly hôn là do người ngoài xúi giục nên bà không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ. Tại phiên toà, ông Đ rút yêu cầu về ly hôn thì bà cũng thống nhất để vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 11/01/2002 đã thành niên, hiện đang sống chung với bà.

- Về tài sản chung: Về tài sản chung và giá trị tài sản chung bà thống nhất như ông Duy trình bày. Tuy nhiên, do vợ chồng bà không ly hôn nên bà không đồng ý chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B số tiền gốc là 500.000.000 đồng. Vợ chồng

vay tiền về để chăn nuôi và lấy vốn làm ăn. Từ ngày vay đến nay ông Đ không phụ bà trả tiền gốc, lãi nên khi đến hạn trả nợ thì bà phải dùng tiền riêng và đi mượn để trả cho Ngân hàng 160.000.000 đồng tiền gốc + tiền lãi 77.338.684 đồng, hiện còn nợ là 340.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ngoài ra không còn nợ ai. Số nợ này là nợ chung, vợ chồng bà không ly hôn nên bà đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng cho đến khi hết hạn theo hợp đồng.

Đối với số nợ bà Ngô Thị Lệ X 900.000.000 đồng thì bà hoàn toàn không biết và không có vay.

Đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Lệ X là ông Dương Lê T trình bày:
Ngày 29/4/2020, do quen biết nhau nên bà X đã cho ông Đ vay là 900.000.000 đồng, khi vay không có thế chấp hay cầm cố gì. Hai bên có làm Hợp đồng vay tài sản, ông Đ ký tên. Khi vay không có bà L nhưng trong Hợp đồng có đề tên bà L là do ông Đ nói bà L là vợ ông. Nay bà X chỉ yêu cầu một mình ông Đ có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 900.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Năm 2019, thì ông và một người quen tên Ph (không nhớ họ tên cụ thể) có đến hỏi thuê phần đất của ông Đ, bà L tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh để mở cơ sở sửa xe. Hai bên ký hợp đồng là 10 năm, mỗi năm là 5.000.000 đồng. Sau này ông Ph đi làm xa nên đã giao lại cho ông trực tiếp quản lý, sử dụng, thuê và trả tiền cho vợ chồng ông Đ. Ông đã trả tiền thuê được 10.000.000 đồng. Nếu sau này Tòa án giải quyết chia tài sản của ông Đ và bà L thì ông sẽ tự thỏa thuận lại với họ, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B có văn bản số 90/NHNN-BC ngày 12/04/2021 trình bày ý kiến:

Ngày 09/11/2020 ông Đ và bà L có vay của Ngân hàng số tiền là 500.000.000 đồng. Thời hạn trả cuối cùng là ngày 04/11/2023. Mục đích vay là mua sắm vật dụng sinh hoạt. Qua kiểm tra thì ông Đ và bà L sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích, thanh toán nợ lãi và gốc cho Ngân hàng đầy đủ và đúng hạn. Bà L cam kết sẽ thanh toán tiếp phần nợ vay theo đúng như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký. Do đó, Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh M trình bày:

Đầu năm 2020, ông có thuê phần nhà, đất của ông Đ và bà L tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh để bán quán cafe, có ký hợp đồng thời gian là 5 năm, giá là 1.500.000 đồng/tháng nhưng do tình hình dịch bệnh buôn bán không được nên hai bên có thỏa thuận lại là chuyển sang thuê theo tháng, khi nào anh muốn nghỉ. Nếu sau này Tòa án giải quyết chia tài sản của ông Đ và bà L thì ông sẽ tự thỏa thuận lại với họ, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L2 trình bày:

Năm 2020, vợ chồng tôi (chồng là ông Lê Văn S) có thuê đất: Phần đất diện tích 10.301 m² thuộc Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh của vợ chồng bà L. Khi thuê chỉ nói miệng, không làm hợp đồng, giá thuê là 20.000.000 đồng/năm, đã trả xong. Thời hạn thuê kết thúc vào đầu tháng 8/2021. Khi cho thuê thì tôi trực tiếp thỏa thuận với bà L, nhưng lúc đó vợ chồng bà L còn sống chung với nhau nên ông Đ cũng biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoài Th1 trình bày:

Do ở gần đất ruộng của ông Đ và bà L nên vào tháng 7/2021 thì ông có hỏi bà L thuê phần đất ruộng thuộc thửa số 103, Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh để trồng trọt, bà L đồng ý. Hai bên có làm giấy tay, thời hạn thuê là từ ngày 01/8/2021 đến ngày 01/8/2024. Giá thuê là 50.000.000 đồng. Nếu sau này Tòa án giải quyết chia tài sản của ông Đ và bà L thì ông sẽ tự thỏa thuận lại với họ, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 34/2022/HNGĐ-ST ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh, tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 33; Điều 38; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, đình chỉ yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Võ Thị L. Ông Đ và bà L vẫn còn quan hệ hôn nhân là vợ chồng.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về nợ chung:

- Ông Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 12/8/2022 theo mức lãi suất của hợp đồng số: 5708-LAV-202004443/HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B.

Trường hợp ông Đ không trả nợ thì Ngân hàng được phát mãi tài sản là QSD đất diện tích 10.301m² theo giấy CN.QSD đất số: CS04166 theo hợp đồng thế chấp số 448/2020/HĐTC ngày 09/11/2020 để thu hồi nợ.

- Bà L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 12/8/2022 theo mức lãi suất của hợp đồng số: 5708-LAV-202004443/HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B.

Trường hợp bà L không trả nợ thì ngân hàng được phát mãi tài sản là QSD đất diện tích 10.982,7m² theo giấy CN.QSD đất số: CS04910 theo hợp đồng thế chấp số 448/2020/HĐTC ngày 09/11/2020 để thu hồi nợ.

4. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn Đắc được hưởng:

Phần thứ nhất: Diện đất 2.433,7m² thuộc tờ bản đồ 16 đất tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Hướng đông giáp đất chia cho bà L dài lần lượt 6,83m; 35,79m; 31,12m.

Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thị Dương dài lần lượt 7,12m; 45,56m; 32,71m.

Hướng Nam giáp đường nhựa dài 38,14m.

Hướng Bắc giáp thửa đất 671 dài lần lượt 10,24m; 17,57m; 1,6m; 2,12m.

Phần thứ hai: Diện tích 10.153,3m² gồm các thửa 434, 445, 463, 478, 479, 488, 489 tờ bản đồ 16 đất tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh + trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và cây trồng, đất có tứ cận

Hướng Đông giáp thửa 464 dài 61,47m.

Hướng Tây giáp thửa 461 dài 44,95m.

Hướng Nam giáp thửa 490; 526; 525; 524; 523; 522; 509; 447; 445; 476; 475; 474 dài lần lượt 3,57m; 15,11m; 1,01m; 14,28m; 5,45m; 8,45m; 1,6m; 13,13m; 16,16m; 1,88m; 18,32m; 41,37m; 19,27m; 8,77m; 1,62m; 8,4m; 9,98m; 6,94m; 3,64m; 26,75m; 0,95m; 13,17m.

Hướng Bắc giáp 420; 438; 437; 436; 446; 462; 435; 401; 400; 399; 398 dài lần lượt 8,92m; 13,16m; 14,34m; 9,82m; 7,36m; 14,12m; 0,83m; 11, 74m; 29,16m; 2,08m; 16,37m; 12,22m; 7,37m; 13,91m; 11,25m; 25,29m; 16,64m.

Phần thứ ba: Diện tích 1.348,8m² thuộc thửa 1065 tờ bản đồ 17 tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 752 dài 16,22m.

Hướng Tây giáp đường nhựa dài 29,26m.

Hướng Nam giáp thửa 823 dài lần lượt 1,46m; 43,07m.

Hướng Bắc giáp thửa 1064 dài 47,46m.

Và số tiền chênh lệch do bà Võ Thị L giao lại cho ông Nguyễn Văn Đ là 495.371.073 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15-9-2022, ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo yêu cầu chia cho ông Đ phần đất có diện tích 10.982,7m² thuộc thửa số 103 tờ bản đồ số 27 tọa lại Ấp C,

xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giao cho bà L diện tích 10.153,3m² thuộc các thửa số 434, 445, 463, 478, 479, 488, 489, tờ bản đồ số 16 đất tọa lạc tại Ấp L, xã L, huyện B tỉnh Tây Ninh. Và diện tích 1.348,8m² thuộc thửa đất 1065 Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 20-9-2022, bà Võ Thị L có đơn kháng cáo do bà không đồng ý ly hôn, Tòa không giải quyết vấn đề hôn nhân mà giải quyết chia tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký các đương sự đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 34/2022/HNGĐ-ST ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh để xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết, ông Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ là đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của ông Đ:

[2.1] Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo yêu cầu chia cho ông Đ phần đất có diện tích 10.982,7m² thuộc thửa số 103 tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Giao cho bà L diện tích 10.153,3m² thuộc các thửa số 434, 445, 463, 478, 479, 488, 489, tờ bản đồ số 16 đất tọa lạc tại Ấp L, xã L, huyện B tỉnh Tây Ninh. Và diện tích 1.348,8m² thuộc thửa đất 1065 Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh thấy rằng: Ông Đ và bà L đều thống nhất giá trị tài sản chung giữa ông bà gồm: 04 phần đất. Phần đất thứ nhất: Diện tích 4.936,6 m² thuộc các thửa 780/300.3 m², 790/1614 m², 792/3022.3 m² tờ bản đồ số 16. Qua đo đạc thực tế diện tích là 4.858.8m², trên đất có một căn nhà cấp 4 và cây trồng. Giá trị đất và tài sản trên đất 7.501.177.590.000 đồng.

- Phần đất thứ 2: Diện tích 10.301m² thuộc thửa 434/2993.3m², 445/1587.7m², 463/1313.5m², 478/1.449.9m², 479/1413,2m², 488/622.8m², 489/920.6m² tờ bản đồ 16. Qua đo đạc thực tế diện tích 10.153.3m², trên đất có một căn nhà cấp 4 và cây trồng. Giá trị đất và tài sản trên đất 557.285.360 đồng.

- Phần đất thứ 3: Diện tích đất 10.982,7m² thuộc thửa 103 tờ bản đồ 27. Qua đo đạc thực tế diện tích là 10.982,7m² thuộc thửa 103 tờ bản đồ 27 thuộc Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có cây trồng. Giá trị đất và tài sản trên đất 2.505.600.000 đồng.

- Phần đất thứ 4: Diện tích $1.388,9\text{m}^2$ thuộc thửa số 1065, tờ bản đồ số 17,. Qua đo đạc thực tế diện tích là $1.348.8\text{m}^2$. Giá trị đất 1.348.800.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung 11.912.862.950 đồng.

[2.2] Ông Đ yêu cầu không xem xét tài sản có trị giá thấp như chuồng gà và cây trồng, nếu chia trên đất cho ai thì người đó hưởng nên giá trị tài sản chung giữa ông Đ và bà L sau khi khấu trừ trị giá chuồng gà và cây trồng còn lại là 11.868.257.950 đồng. Do ông Đ, bà L nợ Ngân hàng và liên quan đến tài sản thế chấp. Do đó, cấp sơ thẩm chia Phần thứ 1: Diện tích $4.858,8\text{m}^2$ gồm các thửa 780, 790, 792 tờ bản đồ 16 đất tại Ấp L, xã L (đất có nhà bà L đang sử dụng).

Ông Đ được hưởng $2.433,7\text{m}^2$ đất và tài sản trên đất như hàng rào B40, quán nước. Trị giá 3.424.563.200 đồng.

Bà L được hưởng $2.425,1\text{m}^2$ đất và tài sản trên đất có nhà cấp 4, mái che, chuồng heo, hàng rào B40 xây gạch, bồn Inox. Tổng trị giá 4.048.169.390 đồng.

Phần thứ 2: Ông Đ được hưởng diện tích $10.153,3\text{m}^2$ gồm các thửa 434, 445, 463, 478, 479, 488, 489 tờ bản đồ 16 đất tại Ấp L, xã L, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và cây trồng. Trị giá 546.725.360 đồng.

Phần thứ 3: Ông Đ được hưởng diện tích $1.348,8\text{m}^2$ thuộc thửa 1065 tờ bản đồ 17, trên đất không có tài sản. Trị giá 1.348.800.000 đồng.

Phần thứ 4: Bà L được hưởng diện tích $10.982,7\text{m}^2$ thuộc thửa 103 tờ bản đồ 27 đất tại Ấp C, xã L, trên đất có cây trồng. Trị giá 2.500.000.000 đồng.

Do bà L được giao giá trị tài sản 6.548.169.390 đồng nhiều hơn phần được chia là 614.040.415 đồng. Vì bà L được chia 5.934.128.975 đồng, ông Đ được chia 5.320.088.560 đồng, bà L được chia nhiều hơn nên bà L phải có nghĩa vụ giao lại phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông Đ sau khi khấu trừ số tiền nợ chung Ngân hàng mà bà L đã dùng tài sản riêng trả thay cho phần ông Đ 118.669.342 (tiền gốc + tiền lãi) tính đến ngày 11/8/2022 thì bà L còn phải giao lại cho ông Đ là 495.371.073 đồng {cụ thể: $6.548.169.390 \text{ đồng} - (5.934.128.975 \text{ đồng} + 118.669.342 \text{ đồng})$ } là có căn cứ. Ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà L cho rằng bà với ông Lớn không ly hôn mà chia tài sản thấy rằng: Căn cứ vào Điều Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình thì trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung. Nên cấp sơ thẩm chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ đối với bà L là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên kháng cáo của bà L không có cơ sở.

[4] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ và bà L. Không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 34/2022/HNGĐ-ST ngày 12-9-2022, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, đất hiện nay do bà L quản lý nên cần buộc bà L có trách nhiệm giao diện tích đất đã chia ông Đ.

[5] Án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Do ông Nguyễn Văn Đ, bà Võ Thị L kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đ, bà L mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 33; Điều 38; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự; điểm c khoản 1 Điều 217 điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Võ Thị L.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 34/2022/HNGĐ-ST ngày 12-9-2022, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh.

3. Về hôn nhân: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, đình chỉ yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Võ Thị L. Ông Đ và bà L vẫn còn quan hệ hôn nhân là vợ chồng.

4. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

5. Về nợ chung:

- Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 12/8/2022 theo mức lãi suất của hợp đồng số: 5708-LAV-202004443/HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B.

Trường hợp ông Đ không trả nợ thì Ngân hàng được phát mãi tài sản là QSD đất diện tích 10.301m² theo giấy CN.QSD đất số: CS04166 theo hợp đồng thế chấp số 448/2020/HĐTC ngày 09/11/2020 để thu hồi nợ.

- Bà Võ Thị L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 12/8/2022 theo mức lãi suất của hợp đồng số: 5708-LAV-202004443/HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B.

Trường hợp bà L không trả nợ thì Ngân hàng được phát mãi tài sản là QSD đất diện tích 10.982,7m² theo giấy CN.QSD đất số: CS04910 theo hợp đồng thế chấp số 448/2020/HĐTC ngày 09/11/2020 để thu hồi nợ.

5. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn Đ được hưởng:

Phần thứ nhất: Diện đất 2.433,7m² thuộc tờ bản đồ 16 đất tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Hướng đông giáp đất chia cho bà L dài lần lượt 6,83m; 35,79m; 31,12m.

Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thị Dương dài lần lượt 7,12m; 45,56m; 32,71m.

Hướng Nam giáp đường nhựa dài 38,14m.

Hướng Bắc giáp thửa đất 671 dài lần lượt 10,24m; 17,57m; 1,6m; 2,12m.

Phần thứ hai: Diện tích 10.153,3m² gồm các thửa 434, 445, 463, 478, 479, 488, 489 tờ bản đồ 16 đất tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh + trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và cây trồng, đất có tứ cận

Hướng Đông giáp thửa 464 dài 61,47m.

Hướng Tây giáp thửa 461 dài 44,95m.

Hướng Nam giáp thửa 490; 526; 525; 524; 523; 522; 509; 447; 445; 476; 475; 474 dài lần lượt 3,57m; 15,11m; 1,01m; 14,28m; 5,45m; 8,45m; 1,6m; 13,13m; 16,16m; 1,88m; 18,32m; 41,37m; 19,27m; 8,77m; 1,62m; 8,4m; 9,98m; 6,94m; 3,64m; 26,75m; 0,95m; 13,17m.

Hướng Bắc giáp 420; 438; 437; 436; 446; 462; 435; 401; 400; 399; 398 dài lần lượt 8,92m; 13,16m; 14,34m; 9,82m; 7,36m; 14,12m; 0,83m; 11, 74m; 29,16m; 2,08m; 16,37m; 12,22m; 7,37m; 13,91m; 11,25m; 25,29m; 16,64m.

Phần thứ ba: Diện tích 1.348,8m² thuộc thửa 1065 tờ bản đồ 17 tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 752 dài 16,22m.

Hướng Tây giáp đường nhựa dài 29,26m.

Hướng Nam giáp thửa 823 dài lần lượt 1,46m; 43,07m.

Hướng Bắc giáp thửa 1064 dài 47,46m.

Buộc bà Võ Thị L có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 495.371.073 đồng (bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi một nghìn không trăm bảy mươi ba đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

Bà Võ Thị L được hưởng:

Phần thứ nhất: Diện đất 2.425,1m² thuộc tờ bản đồ 16 đất tại Ấp L, xã L và căn nhà cấp 4 cùng với mái che, chuồng heo, chuồng gà, hàng rào B40 xây gạch và cây trồng.

Hướng Đông giáp đất ông Thành dài lần lượt 6,79m; 33m; 13,85m; 11,3m.

Hướng Tây giáp đất chia cho ông Đ dài lần lượt 6,83m; 35,79m; 31,12m

Hướng Nam giáp đường nhựa dài 38,15m.

Hướng Bắc giáp thửa đất 656, thửa 671 dài lần lượt 12,56m; 1,55m; 10,14m; 7,59m.

Phần thứ hai: diện tích 10.982,7m² thuộc thửa 103 tờ bản đồ 27 đất tại Ấp C, xã L, trên đất có cây trồng.

(kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

Buộc bà Võ Thị L có trách nhiệm giao diện tích đất cho ông Nguyễn Văn Đ được chia.

5. Về nợ riêng: Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Lệ X số tiền là 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng. Ghi nhận bà Ngô Thị Lệ X không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi trên số tiền gốc chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0022784 ngày 15-9-2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Bà Võ Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0022788 ngày 20-9-2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh.

7. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Đã ký**

Phạm Thị Hồng Vân